

GIẢI LOOKING BACK UNIT 3 SGK TIẾNG ANH 9

1. Put yourself in these teens' shoes. Choose the TWO best words ... (*Đặt vị trí của bạn vào vị trí của những người trẻ. Chọn 2 từ tốt nhất để miêu tả cảm xúc của bạn trong những tình huống sau.*)

1.



You won an essay contest. (excited/delighted/tense)

- A. excited/delighted B. delighted/tense
C. excited/tense

2.



Your parents misunderstood you. (calm/frustrated/ upset)

- A. calm/frustrated B. frustrated/upset C. calm/upset

3.



You stayed up late studying for an important exam. (relaxed/tense/ stressed)

- A. relaxed/tense B. tense/ stressed
C. relaxed/stressed

4.



You are left out by friends. You can't concentrate on your studies. (confident/ worried/tense)

- A. confident/ worried B. worried/tense
C. confident/tense

5.



Last week you had a presentation in class and you think it was very bad. (disappointed/delighted/ frustrated)

- A. disappointed/delighted B. delighted/ frustrated
C. disappointed/frustrated

6.



Your closest friend is moving to another city. (emotional/ depressed/ embarrassed)

- A. emotional/ depressed B. depressed/ embarrassed
C. emotional/embarrassed

Hướng dẫn giải

1. A	2. B	3. B	4. B	5. C	6. B
------	------	------	------	------	------

2. Use the following prompts to say something to the students in. (*Sử dụng những lời khuyên sau để nói với học sinh ở bài 1.*)

1. → congratulate, encourage

2. → empathise, advise

3. → empathise, advise

4. → empathise, advise

5. → assure, encourage

6. → empathise

Hướng dẫn giải

1. Congratulations! Well done! You did a really great job.

2. - You must have been really disappointed.

- If I were you, I would talk to my parents.

3. - Stay calm. Everything will be all right.

- It might be a good idea to have a break when you feel too stressed.

4. - I understand how you feel.

- It might help to consider talking about this to someone?

- Have you thought about calling a counselling services.

5. - I understand how you feel.

- It might help to consider focusing on the good points of the presentation rather than only the weak points.

6. - You must have been really emotional.

- I understand how you feel.

3. Give at least two examples for each of these sets of skills. (*Đưa ra ít nhất 2 ví dụ cho mỗi kỹ năng sau.*)

1. Cognitive skills _____
2. Emotion control skills _____
3. Social skills _____
4. Self-care skills _____
5. Housekeeping skills _____

Hướng dẫn giải

1. Cognitive skills: concentrate on doing something, organise your timetable, stay focus, quickly solve unpredictable problems.

2. Emotional skills: control feelings, know how to get over negative feelings, be patient, admit mistakes.

3. Social skills: cooperate with others, communication, solve conflicts

4. Self-care skills: know how to act in emergencies, know when to stop taking risks, cook meals, do washing, clean the house, wear warm clothes when it's cold, know about some common medicine to use if having a cold

5. Housekeeping skills: cook for oneself and others, manage a small budget, do laundry, do housework

4. Rewrite the following in reported speech. (*Viết lại câu sau bằng lời nói gián tiếp.*)

1. 'I'm really stressed out! I've had three sleepless nights thinking about my exam.'

2. 'I can't concentrate! It's too noisy in here.'
3. 'She was very upset at first but she's fine.'
4. 'I don't think taking risks too often is a good idea.'
5. 'He'll take a cooking class before he g college.'
6. 'I really wish I could make informed decisions.'

Hướng dẫn giải

1. She said she was really stressed out, and that she had had three sleepless nights thinking about her exam.
2. He said he couldn't concentrate because it was too noisy in there.
3. She said she had been very upset at first but she was fine then.
4. He said he didn't think taking risks too often was a good idea.
5. She said he would take a cooking class before he went to college.
6. He said he really wished he could make informed decisions.

5. Rewrite the underlined phrases in the following text, using ... (*Viết lại những cụm được gạch chân trong đoạn văn dưới đây, sử dụng cấu trúc từ để hỏi + to V*)

In our Life Skills lesson last week, our class had a visit from a Fire Safety Officer, and this is what he told us: 'Today I'm going to tell you (1) what you should do in case of fire. If there is a fire, keep calm. Be sure you know (2) where you can find the nearest exit or stairway. Do not use the lift. Before you leave, close all the doors behind you. You should know (3) how you could activate the fire alarm, and then shout 'fire'. You should know (4) what number you should call to report the fire and ask for help. In Viet Nam, it's number 114. The number is toll-free and you can call it any time from either a mobile or a landline without dealing area codes.'

1. what you should do

2. where you can find

3. how you could activate

4. what number you should call

Hướng dẫn giải

1. Today I'm going to tell you what to do in case of fire.
2. Be sure you know where to find the nearest exit or stairway.
3. You should know how to activate the fire alarm.
4. You should know what number to call to report the fire and ask for help.

Hướng dẫn dịch

Trong bài Kỹ năng Sống của chúng ta tuần trước, lớp của chúng ta đã có một chuyến thăm từ một Cảnh Sát phòng cháy, và đây là điều anh ấy nói với chúng tôi: "Hôm nay tôi sẽ nói với bạn (1) những gì bạn nên làm trong trường hợp hỏa hoạn. Nếu có hỏa hoạn, hãy giữ bình tĩnh. Hãy chắc chắn bạn biết (2) nơi bạn có thể tìm thấy lối ra gần nhất hoặc cầu thang. Không sử dụng thang máy. Trước khi đi, hãy đóng tất cả các cánh cửa phía sau bạn. Bạn nên biết (3) làm thế nào bạn có thể kích hoạt báo động cháy, và sau đó hét lên 'Cháy'. Bạn nên biết (4) bạn nên gọi tới số nào để báo cáo về hỏa hoạn và nhờ giúp

đỡ. Ở Việt Nam, số 114. Tổng đài này là số miễn phí và bạn có thể gọi nó bất cứ lúc nào bằng điện thoại di động hoặc điện thoại cố định mà không có mã vùng. "

6. Work in pairs. Look at the notes of the two callers from 4, SKILLS 1 and give them some advice. (*Làm việc theo cặp. Nhìn vào những chú thích 2 người gọi điện ở bài 4, phần Skills 1 và cho họ lời khuyên.*)

Hướng dẫn giải:

A. I think she should tell her parents that she really likes art and design.

B. If I were her, I would convince my parents that today it's become quite easy to find a job as a designer.

Hướng dẫn dịch:

A. Tôi nghĩ cô ấy nên kể với bố mẹ cô ấy rằng cô ấy thực sự thích nghệ thuật và thiết kế.

B. Nếu tôi là cô ấy, tôi sẽ thuyết phục bố mẹ tôi rằng ngày nay dễ dàng hơn khi tìm một công việc thiết kế